

DANH SÁCH CA THI, PHÒNG THI, SỐ BÁO DANH DỰ THI - VÒNG 2
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC QUẬN HOÀNG MAI - NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số.....42../TB-HĐTD ngày .10../10/2024 của HĐTD viên chức quận Hoàng Mai)

| TT | Số báo danh | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | CDNN đăng ký thi tuyển | Môn đăng ký thi tuyển | Trường đăng ký thi tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|--------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|------------------|--|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|-----------------------------|
| PHÒNG THI MÔN: VĂN THƯ | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC2072 | Ngô Thị Tâm | 28/12/1981 | Nữ | ĐH | Lưu trữ học và quản trị văn phòng + CCVTLT | NV | Văn thư | TH Định Công | | Văn thư (Tiểu học và THCS) |
| 2 | VC2073 | Nguyễn Văn Tiến | 09/02/1989 | Nam | TC | Hành chính văn thư | NV | Văn thư | TH Định Công | | |
| 3 | VC2074 | Trần Phương Thảo | 18/7/1982 | Nữ | ĐH | Kế toán + CCVTLT | NV | Văn thư | TH Định Công | | |
| 4 | VC2075 | Nguyễn Thị Lệ Thu | 12/7/1993 | Nữ | CĐ | Văn thư hành chính | NV | Văn thư | THCS Hoàng Liệt | | |
| 5 | VC2076 | Hoàng Gia Thuần | 03/10/1999 | Nam | ĐH | SP Ngữ văn + CCVTLT | NV | Văn thư | THCS Hoàng Liệt | | |
| PHÒNG THI MÔN: MĨ THUẬT | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC0169 | Nguyễn Thị Hạnh | 12/3/1992 | Nữ | ĐH | Sư phạm Mĩ thuật | GV | Mĩ thuật | THCS Hoàng Liệt | | Mĩ thuật (THCS và Tiểu học) |
| 2 | VC0170 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 10/02/1989 | Nữ | ĐH | Sư phạm Mĩ thuật | GV | Mĩ thuật | THCS Lĩnh Nam | | |
| 3 | VC0175 | Đặng Linh Trang | 12/5/1995 | Nữ | ĐH | Sư phạm Mĩ thuật | GV | Mĩ thuật | THCS Linh Đàm | | |
| 4 | VC1751 | Đỗ Ngọc Bích | 22/12/1987 | Nữ | ĐH | Sư phạm Mĩ thuật | GV | Mĩ thuật | TH Định Công | | |
| 5 | VC1756 | Phạm Ngọc Quỳnh | 28/11/1991 | Nữ | ĐH | Sư phạm Mĩ thuật | GV | Mĩ thuật | TH Vĩnh Hưng | | |
| PHÒNG THI MÔN: THƯ VIỆN | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC2052 | Nguyễn Thị Thu Huyền | 20/10/1985 | Nữ | ĐH | Thư viện - Thông tin | NV | Thư viện | TH Hoàng Mai | | Thư viện (Tiểu học và THCS) |
| 2 | VC2053 | Nguyễn Thị Như Huyền | 25/02/1987 | Nữ | ĐH | Thông tin - Thư viện | NV | Thư viện | TH Thúy Lĩnh | | |
| 3 | VC2054 | Dương Thị Liễu | 12/5/1986 | Nữ | CĐ | Thư viện - Thông tin | NV | Thư viện | TH Hoàng Mai | | |
| 4 | VC2055 | Lê Huyền Mi | 28/7/1993 | Nữ | ĐH | Quản trị nhân lực + CCTV | NV | Thư viện | TH Hoàng Mai | | |
| 5 | VC2057 | Đình Thị Dung | 10/7/1979 | Nữ | TC | Thư viện - Thiết bị trường học | NV | Thư viện | THCS Lĩnh Nam | | |
| 6 | VC2059 | Lê Thị Hải | 11/11/1991 | Nữ | TC | Thư viện - thiết bị trường học | NV | Thư viện | THCS Linh Đàm | | |
| 7 | VC2060 | Phạm Thị Hợp | 10/01/1996 | Nữ | ĐH | Kế toán + CCTV | NV | Thư viện | THCS Lĩnh Nam | | |
| 8 | VC2062 | Bùi Thị Anh Thư | 05/8/1994 | Nữ | ĐH | SP Ngữ văn, CCTT-TV | NV | Thư viện | THCS Linh Đàm | | |

| TT | Số báo danh | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | CDNN đăng ký thi tuyển | Môn đăng ký thi tuyển | Trường đăng ký thi tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|---------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------|------------------|--|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|---------|
| PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 1 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC0685 | Nguyễn Thu Trà | 05/11/1997 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Định Công | | |
| 2 | VC0687 | Dương Thu Trang | 23/8/2002 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Đại Kim | | |
| 3 | VC0689 | Đặng Thị Huyền Trang | 02/9/1990 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Đại Kim | | |
| 4 | VC0690 | Đặng Thu Trang | 14/10/2000 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Linh Đàm | | |
| 5 | VC0691 | Đỗ Thị Thu Trang | 19/7/1998 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Hoàng Liệt | | |
| 6 | VC0693 | Kim Thùy Trang | 05/5/2002 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Linh Đàm | | |
| 7 | VC0694 | Lý Trần Phương Trang | 24/8/2000 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Linh Đàm | | |
| 8 | VC0695 | Nguyễn Quỳnh Trang | 23/6/1999 | Nữ | ĐH, Ths | Sư phạm Toán học; LLPP dạy học bộ môn Toán | GV | Toán | THCS Tân Định | | |
| PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 2 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC0698 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 24/10/1989 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán | GV | Toán | THCS Linh Đàm | | |
| 2 | VC0699 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 16/02/1993 | Nữ | Ths | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Mai Động | | |
| 3 | VC0700 | Nguyễn Thị Thu Trang | 25/7/1998 | Nữ | ĐH, Ths | Sư phạm Toán học (dạy Toán bằng Tiếng Anh) | GV | Toán | THCS Hoàng Liệt | | |
| 4 | VC0704 | Nguyễn Thu Trang | 08/7/2000 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Vĩnh Hưng | | |
| 5 | VC0707 | Trần Thu Trang | 17/8/1998 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Hoàng Mai | | |
| 6 | VC0708 | Trần Thu Trang | 22/01/1996 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán | GV | Toán | THCS Mai Động | | |
| 7 | VC0711 | Nguyễn Bảo Uyên | 30/5/2001 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Đại Kim | | |
| 8 | VC0712 | Nguyễn Thị Thu Uyên | 09/11/2002 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Linh Đàm | | |

| TT | Số báo danh | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | CDNN đăng ký thi tuyển | Môn đăng ký thi tuyển | Trường đăng ký thi tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------|-----------|------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|---------|
| PHÒNG THI MÔN: TOÁN SỐ 3 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC0714 | Nguyễn Thị Vinh | 19/9/1989 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Linh Đàm | | |
| 2 | VC0715 | Hoàng Thanh Xuân | 25/8/1998 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Đại Kim | | |
| 3 | VC0716 | Nguyễn Quỳnh Xuân | 23/9/1992 | Nữ | ĐH | Toán học + CCSP | GV | Toán | THCS Yên Sở | | |
| 4 | VC0719 | Nguyễn Thị Yến | 29/9/1997 | Nữ | ĐH | Sư phạm Toán học | GV | Toán | THCS Đại Kim | | |
| PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 1 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1621 | Lê Hồng Trang | 31/10/1998 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 2 | VC1622 | Lê Phương Trang | 22/4/2001 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Thúy Lĩnh | | |
| 3 | VC1624 | Lưu Thị Hà Trang | 21/01/1998 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 4 | VC1625 | Lưu Thu Trang | 01/06/2001 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |
| 5 | VC1626 | Nguyễn Hà Trang | 28/7/1998 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Vĩnh Hưng | | |
| 6 | VC1627 | Nguyễn Hà Trang | 01/12/1991 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Hoàng Mai | | |
| 7 | VC1630 | Nguyễn Mai Trang | 30/3/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 8 | VC1631 | Nguyễn Quỳnh Trang | 21/9/2001 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |

| TT | Số báo danh | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | CDNN đăng ký thi tuyển | Môn đăng ký thi tuyển | Trường đăng ký thi tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------|------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|---------|
| PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 2 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1632 | Nguyễn Quỳnh Trang | 10/4/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Định Công | DTTS | |
| 2 | VC1633 | Nguyễn Thị Trang | 01/3/1992 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 3 | VC1638 | Nguyễn Thu Trang | 27/3/1995 | Nữ | ĐH | GDTH; Ngôn ngữ Anh | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 4 | VC1641 | Nguyễn Thu Trang | 08/6/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Hoàng Văn Thụ | | |
| 5 | VC1642 | Nguyễn Thu Trang | 17/4/1999 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |
| 6 | VC1643 | Nguyễn Thu Trang | 27/11/1991 | Nữ | ĐH | GDTH; Ngôn ngữ Anh | GV | Cơ bản | TH Tân Định | | |
| 7 | VC1645 | Nguyễn Thùy Trang | 13/12/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 8 | VC1649 | Phạm Thị Hà Trang | 29/01/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Hoàng Văn Thụ | | |
| PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 3 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1650 | Phạm Thị Hoài Trang | 14/3/1993 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Định Công | | |
| 2 | VC1651 | Phạm Thị Thu Trang | 14/9/1999 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 3 | VC1653 | Trần Thị Cẩm Trang | 15/9/1999 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |
| 4 | VC1654 | Trần Thị Quỳnh Trang | 22/3/1998 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Nam | | |
| 5 | VC1655 | Vũ Mai Trang | 18/10/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Hoàng Mai | | |
| 6 | VC1656 | Vũ Minh Trang | 23/11/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |
| 7 | VC1657 | Vũ Quỳnh Trang | 30/6/2001 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Thanh Trì | | |
| 8 | VC1658 | Vũ Thu Trang | 24/9/1999 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |

| TT | Số báo danh | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | CDNN đăng ký thi tuyển | Môn đăng ký thi tuyển | Trường đăng ký thi tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------|-----------|------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|---------|
| PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 4 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1659 | Bùi Bảo Trâm | 11/7/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Mai Động | | |
| 2 | VC1660 | Nguyễn Ngọc Trâm | 13/12/1998 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 3 | VC1662 | Đỗ Kiều Trinh | 15/3/1998 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Nam | CBB | |
| 4 | VC1663 | Nghiêm Thị Việt Trinh | 25/9/1996 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 5 | VC1664 | Phan Thị Việt Trinh | 15/02/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 6 | VC1665 | Lê Thanh Trúc | 05/11/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Hoàng Liệt | | |
| 7 | VC1669 | Lê Thị Lương Uyên | 25/10/1997 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |
| 8 | VC1671 | Nguyễn Ngọc Phương Uyên | 13/11/1999 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Vĩnh Hưng | | |
| PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 5 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1672 | Nguyễn Thu Uyên | 01/9/2001 | Nữ | ĐH | GDTH - Sư phạm Tiếng Anh | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 2 | VC1673 | Hoàng Khánh Vân | 10/9/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Tân Định | | |
| 3 | VC1675 | Nguyễn Hải Vân | 16/4/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Thịnh Liệt | | |
| 4 | VC1676 | Nguyễn Thị Vân | 27/9/1987 | Nữ | ĐH | GDTH; Ngôn ngữ Anh | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |
| 5 | VC1679 | Phạm Thanh Vân | 28/10/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 6 | VC1681 | Trần Hồng Vân | 12/10/1996 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Nam | | |
| 7 | VC1682 | Vũ Thảo Vân | 18/11/2001 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |
| 8 | VC1684 | Vũ Thị Vân | 01/11/2002 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Linh Đàm | | |

| TT | Số báo danh | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | CDNN đăng ký thi tuyển | Môn đăng ký thi tuyển | Trường đăng ký thi tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|---------|
| PHÒNG THI MÔN: CƠ BẢN SỐ 6 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1686 | Hoàng Thùy Vi | 16/8/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 2 | VC1687 | Lương Hà Vi | 18/6/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 3 | VC1688 | Nguyễn Minh Vi | 08/6/2002 | Nữ | ĐH | GDTH - Sư phạm Tiếng Anh | GV | Cơ bản | TH Đền Lừ | | |
| 4 | VC1689 | Nguyễn Hà Vy | 25/8/2000 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 5 | VC1691 | Trần Thị Yên | 27/11/1989 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 6 | VC1693 | Lê Thị Hải Yên | 30/4/1997 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| 7 | VC1694 | Lê Thị Hải Yên | 17/01/1997 | Nữ | Ths | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Hoàng Mai | | |
| 8 | VC1695 | Nguyễn Thị Hải Yên | 02/3/2001 | Nữ | ĐH | Giáo dục tiểu học | GV | Cơ bản | TH Đại Kim | | |
| PHÒNG THI MÔN: TIẾNG ANH (TH) SỐ 1 | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1845 | Nguyễn Ngọc Thúy | 16/6/1989 | Nữ | ĐH | Tiếng Anh + CCSP | GV | Tiếng Anh | TH Đại Kim | | |
| 2 | VC1846 | Bùi Thị Thùy Trang | 18/6/1996 | Nữ | ĐH | Ngôn ngữ Anh + CĐSư phạm Tiếng Anh | GV | Tiếng Anh | TH Linh Đàm | | |
| 3 | VC1847 | Lê Huyền Trang | 02/9/2000 | Nữ | ĐH | Sư phạm Tiếng Anh | GV | Tiếng Anh | TH Chu Văn An | | |
| 4 | VC1848 | Nguyễn Thị Thu Trang | 18/10/1996 | Nữ | ĐH | Ngôn ngữ Anh + CCSP | GV | Tiếng Anh | TH Linh Đàm | | |
| 5 | VC1849 | Trần Thị Thu Uyên | 10/8/2001 | Nữ | ĐH | Sư phạm Tiếng Anh | GV | Tiếng Anh | TH Chu Văn An | | |
| 6 | VC1850 | Phạm Thị Cẩm Vân | 21/10/1998 | Nữ | ĐH | Sư phạm Tiếng Anh | GV | Tiếng Anh | TH Tân Mai | | |
| 7 | VC1851 | Nguyễn Thị Thanh Xuân | 29/4/1988 | Nữ | ĐH | Sư phạm Tiếng Anh | GV | Tiếng Anh | TH Linh Đàm | | |

| TT | Số báo danh | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Trình độ đào tạo | Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo | CDNN đăng ký thi tuyển | Môn đăng ký thi tuyển | Trường đăng ký thi tuyển | Điện ưu tiên | Ghi chú |
|---------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------|------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------|---------|
| PHÒNG THI MÔN: TIN | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC1856 | Trần Thị Điệp | 16/7/1985 | Nữ | ĐH | Công nghệ thông tin + CCSP | GV | Tin | TH Linh Đàm | | |
| 2 | VC1857 | Bùi Hương Giang | 14/01/1984 | Nữ | CD, ĐH | Sư phạm Tin - Lý, CNTT | GV | Tin | TH Yên Sở | | |
| 3 | VC1859 | Nguyễn Thị Mai Lan | 29/01/1984 | Nữ | CD, ĐH | Sư phạm Tin - Lý, CNTT | GV | Tin | TH Đền Lừ | | |
| 4 | VC1862 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 09/11/2002 | Nữ | ĐH | Sư phạm Tin học | GV | Tin | TH Linh Đàm | | |
| 5 | VC1864 | Nguyễn Thị Tiêm | 22/11/1986 | Nữ | ĐH | Khoa học máy tính + CCSP | GV | Tin | TH Đại Kim | | |

Tổng danh sách Ca thi 6: 98 thí sinh/14 phòng thi.

DT *ll*

SƠ ĐỒ PHÒNG THI - CA THI 6

Kỳ thi tuyển viên chức ngành giáo dục quận Hoàng Mai năm 2024

Địa điểm: Trường THCS Linh Đàm - Ô F6/TH1, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai

| | | | | | | | |
|--------|----|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------|--|---|
| P Y TẾ | WC | P 305 | P 304 | P 303 | Tầng 3 | P 302 | P 301 |
| | WC | P 205 Phòng thi Tin | P 204 | P 203 | Tầng 2 | P 202 Phòng Chuẩn bị: Tin | P 201 Phòng Chờ: Tin |
| | WC | P 105 | P 104 Phòng thi Thư viện | P 103 Phòng thi Mĩ thuật | Tầng 1 | P 102 Phòng chuẩn bị: Mĩ thuật + Thư viện | P 101 Phòng chờ: Mĩ thuật + Thư viện |

NHÀ A

NHÀ B

Nhà C - phòng làm việc của HĐTD

SÂN TRƯỜNG

CÔNG VÀO

| | | | | | | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|----|---------------------------------------|--|--------|---|--|
| P 406 | P 407 Phòng thi Tiếng Anh TH số 1 | WC | P 408 Phòng Chuẩn bị: Tiếng Anh TH | P 409 Phòng Chờ: Tiếng Anh TH + Văn thư | Tầng 4 | P 410 Phòng Chuẩn bị: Văn thư | P 411 Phòng thi Văn thư |
| P 306 | P 307 Phòng thi Toán số 3 | WC | P 308 Phòng thi Toán số 2 | P 309 Phòng thi Toán số 1 | Tầng 3 | P 310 Phòng Chuẩn bị: Toán | P 311 Phòng Chờ: Toán |
| P 206 | P 207 | WC | P 208 | P 209 Phòng thi Cơ bản số 6 | Tầng 2 | P 210 Phòng thi Cơ bản số 5 | P 211 Phòng thi Cơ bản số 4 |
| P 106 Phòng thi Cơ bản số 3 | P 107 Phòng thi Cơ bản số 2 | WC | P 108 Phòng thi Cơ bản số 1 | P 109 Phòng Chuẩn bị: Cơ bản từ số 1 đến 10 | Tầng 1 | P 110 Phòng chờ: Cơ bản từ số 6 đến 10 | P 111 Phòng chờ: Cơ bản từ số 1 đến 5 |

KHU VỰC ĐỂ XE